17

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2038 /TTr-STC	*Quảng Trị, ngày 9 tháng 6 năm 2023*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện theo quy định về nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC về mức thu phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến: *"b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến";*

Thực hiện Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia" tỉnh Quảng Trị năm 2023, trong đó Uỷ ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách miễn, giảm phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện;

Thực hiện chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1043/UBND-TCTM ngày 17/03/2023 về việc Thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023;

Để công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương đồng thời khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ công trực tuyến, việc ban hành Nghị quyết quy định về các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

Sở Tài chính xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Mục đích:

Thực hiện quy định về mức thu phí, lệ phí, chính sách miễn, giảm, xác định tỷ lệ để lại, nộp các khoản phí và lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật phí lệ phí, nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phục vụ chương trình chuyển đổi số quốc gia.

2. Quan điểm xây dựng:

a) Đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Phí và lệ phí năm 2015; các văn bản quy định dưới Luật và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương.

b) Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 về việc thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ: "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, trình HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến".

c) Điều chỉnh giảm mức thu của các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dịch vụ công trực tuyến[1].

---

[1] Mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến quy định từ ngày 09/3/2023 trở về trước: mức độ 3 và 4 (Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán phí, lệ phí và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan cung cấp dịch vụ hoặc qua dịch vụ bưu chính đối với mức độ 3 và thanh toán trực tuyến đối với mức độ 4);
Từ ngày 09/03/2023, mức độ dịch vụ công trực tuyến phân thành 02 mức độ: toàn trình và một phần (Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, có hiệu lực từ ngày 15/8/2022; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh năm 2023).
Trong đó:
Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ cung cấp đảm bảo toàn bộ thông tin và thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.
Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ công trực tuyến không đảm bảo các điều kiện quy định của dịch vụ công toàn trình nêu trên.

d) Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

Quy định mức thu phí, lệ phí, chính sách miễn, giảm, tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với dịch vụ công trực tuyến nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương cũng như mức độ tự chủ tài chính của đơn vị.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

Thực hiện nhiệm vụ của Sở Tài chính được UBND tỉnh giao, Sở Tài chính có Công văn số 881/STC-QLG&CS ngày 23/3/2023 về việc xây dựng mức thu phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh[2].

Qua tổng hợp ý kiến và đánh giá tình hình thực hiện các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh đang thực hiện dịch vụ công trực tuyến thì hầu hết các tổ chức thu phí, lệ phí, các địa phương đề xuất giữ nguyên mức thu phí, lệ phí đang thực hiện theo các Nghị quyết quy định hiện hành của HĐND tỉnh khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Lý do là mức thu đã phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, mức thu được tính toán trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật của pháp luật chuyên ngành. Việc giảm mức thu sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu của đơn vị và địa phương.

Tuy nhiên, để thực hiện Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia" tỉnh Quảng Trị năm 2023 và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1043/UBND-TCTM ngày 17/3/2023, nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phục vụ chương trình chuyển đổi số quốc gia, Sở Tài chính đã chủ động tham khảo, so sánh với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng đã quy định mức thu phí, lệ phí cụ thể đối với dịch vụ công trực tuyến, đồng thời đánh giá tác động của sự ảnh hưởng khi giảm phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu của ngân sách và nguồn thu để lại của đơn vị để xây dựng nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị và gửi lấy ý kiến theo quy định (Công văn số 1404/STC-QLG&CS ngày 21/4/2023 của Sở Tài chính về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Sau khi tổng hợp, nghiên cứu và hoàn thiện các nội dung theo ý kiến tham gia của các Sở, Ban ngành, đơn vị có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBMTTQVN tỉnh, gửi Sở Tư pháp thẩm định (Công văn số 1848/STC-QLG&CS ngày 30/5/2023).

---

[2] Trên cơ sở rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thực hiện mức độ dịch vụ công mức độ 3 và 4 thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh thực hiện trong năm 2021, 2022 để xây dựng mức thu phí dịch vụ công trực tuyến.

Sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo Báo cáo thẩm định số 1060/BC-STP ngày 07/6/2023 của Sở Tư pháp), Sở Tài chính trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Dự thảo Nghị quyết xây dựng trên cơ sở thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đảm bảo theo quy định của pháp luật về phí lệ phí và pháp luật khác có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Cụ thể như sau:

1. Về xây dựng danh mục và mức thu của các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh đối với dịch vụ công trực tuyến:

1.1 Danh mục phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đề xuất giảm mức thu so với giao dịch trực tiếp bao gồm 11 loại:

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu.

- Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận.

- Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động.

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

1.2 Danh mục lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đề xuất giảm mức thu so với giao dịch trực tiếp bao gồm 5 loại:

- Lệ phí hộ tịch.

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Qua đánh giá tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trong 2 năm 2021, 2022 cho thấy mặc dù đã được cấp có thẩm quyền quyết định danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên trên thực tế số lượt giao dịch trực tiếp lớn hơn nhiều lần so với giao dịch qua môi trường mạng. Do đó, để khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo chính sách của Nhà nước, việc quy định giảm mức thu là điều cần thiết.

(Tình hình phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 năm 2021, 2022 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Phụ lục 01)

Qua xem xét, tính toán, đề xuất áp dụng mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến quy định bằng 80% mức thu phí, lệ phí đối dịch vụ công trực tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

(Danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị tại Phụ lục 02).

Việc giảm mức thu phí, lệ phí theo đề xuất nêu trên làm giảm nguồn thu ngân sách địa phương hằng năm khoảng 452 triệu, giảm nguồn thu của các tổ chức thu phí khoảng 1,238 tỷ đồng[3] (giả định tổng số lượt giao dịch ổn định như năm 2022 và đối tượng sử dụng 100% dịch vụ công trực tuyến). Mức giảm nói trên không quá lớn, tương đương 0,78% tổng thu ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2022 từ các khoản phí, lệ phí (bao gồm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh). Đồng thời, việc quy định mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thấp hơn khi thực hiện trực tiếp khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước.

(Bảng đánh giá tác động của việc giảm mức thu phí, lệ phí trực tuyến đối với ngân sách và nguồn thu để lại của tổ chức thu phí tại Phụ lục 03).

Mức thu xây dựng khi so sánh với các tỉnh Quảng Bình, Thái Bình, Hà Tĩnh[4] có sự tương đồng, đa số là bằng hoặc thấp hơn.

(Bảng so sánh mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến với các địa phương có quy định mức thu cụ thể tại Phụ lục 04).

2. Về chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến:

Đối với chính sách miễn, giảm và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến: Thực hiện theo quy định như đối với dịch vụ công cung cấp trực tiếp để đảm bảo tính thống nhất[5].

---

[3] Do số liệu báo cáo tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của các tổ chức thu phí, lệ phí không đầy đủ và chính xác do đó Sở Tài chính sử dụng số liệu truy vấn từ Hệ thống quản lý thông tin ngân sách và kho bạc (TABMIS) để làm cơ sở đánh giá tác động của việc giảm mức thu lệ phí.

[4] Quảng Bình: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Thái Bình: Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 14/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Hà Tĩnh: Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đa số mức thu xây dựng của Quảng Trị bằng hoặc thấp hơn các địa phương nêu trên, riêng đối với một số danh mục phí thuộc lĩnh vực đất đai có cao hơn do khác nhau về mức độ tự chủ tài chính của các Văn phòng Đăng ký đất đai ở các tỉnh (Quảng Trị: tự chủ 100% chi thường xuyên. Quảng Bình, Hà Tĩnh: tự chủ 1 phần chi thường xuyên).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Bố cục:

Nghị quyết gồm 3 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến.

Điều 3. Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Điều 4. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản:

Dự thảo Nghị quyết xây dựng các nội dung cơ bản sau:

a. Quy định mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh,

b. Quy định chính sách miễn, giảm, tỷ lệ để lại và nộp ngân sách đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c. Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: Không.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Sở Tài chính xin kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

(Gửi kèm theo: Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh; dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 1060/BC-STP ngày 7/6/2023; Công văn số 2033/STC-QLG&CS ngày 9/6/2023 của Sở Tài chính về báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp; Các tài liệu khác liên quan (gửi bằng bản điện tử) gồm: Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân kèm theo Công văn số 1848/STC-QLG&CS ngày 30/5/2023; Các văn bản tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết của các cơ quan, đơn vị liên quan)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Thị Thanh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc; các Phó GĐ Sở;
- Lưu: VT, QLNS,TCHCSN, QLG&CS(G).

---

[5] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí: *"d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quyết định tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí. Trường hợp các khoản phí có tính chất tương tự, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định mức tỷ lệ để lại chung áp dụng thống nhất."*

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 VÀ 4 TRONG NĂM 2021, 2022 THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 2038/TTr-STC ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
I	**Phí**	**1.959**	**1.624**	**335**	**1.093**	**523**	**569**	**0**	**0**	**0**	**6.382**	**193**	**6.189**
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	10	10	0	18,2	3,6	14,6	0			6,0	1,6	4,8
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	56	56	0	646,9	323,5	323,5	0			331,0	106,7	224,3
3	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	0		0	0,0			0					
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	5	5	0	7,4	3,7	3,7	0			5,6	2,8	2,8
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	1	1	0	1,4	0,7	0,7	0					0,0
6	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	0	0	0	0,0			0			17,2	8,6	8,6
7	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	0	0	0	0	0	0	0			322	30	292
8	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu (*)	1.887	1.552	335	419	192	227	0			4.619	43	4.576
9	Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận							0					
10	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động							0					
11	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	0	0		0,0	0,0	0,0	0			1.080,8	0,0	1.080,8
II	**Lệ phí (**)**	**51.732**	**44.203**	**7.529**	**1.299**	**1.299**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.917**	**1.917**	**0**
1	Lệ phí hộ tịch	31.952	25.388	6.564	158	158	0	0			196	196	0

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1.634	1.633	1	143	143	0	0			152	152	0
3	Lệ phí đăng ký kinh doanh	4.297	3.550	747	372	372	0	0			389	389	0
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất	13.776	13.622	154	595	595	0	0			1.154	1.154	0
5	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	73	10	63	31	31	0	0			26	26	0
	Tổng cộng phí và lệ phí (***)	53.691	45.827	7.864	2.392	1.822	569	0	0	0	8.299	2.110	6.189

Ghi chú:

Cơ quan soạn thảo đánh giá tình hình thực hiện đối với các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua môi trường mạng cho người dân và doanh nghiệp - tương đương với mức độ dịch vụ công 3,4 năm 2022 trở về trước có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh để xây dựng mức thu đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

(*): Trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND, có tên gọi chung là phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất

(**) Theo quy định của Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh, lệ phí đăng ký cư trú không còn thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh do đó cơ quan soạn thảo không đánh giá tình hình thực hiện đối với khoản lệ phí này. Việc đánh giá tình hình thực hiện để xem xét tổng thể tình hình giao dịch của các khoản, phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến và tổng thu ngân sách, để lại đơn vị. Từ đó, dự báo việc giảm mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công trực tuyến tác động như thế nào đối với ngân sách và đơn vị. Từ đó đưa ra đề xuất mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động trực tuyến phù hợp.

(***) Tổng hợp số liệu trên cơ sở báo cáo của tổ chức thu phí để đánh giá về tổng số thu ngân sách, số liệu do đơn vị báo cáo chưa đầy đủ và chính xác do đó không sử dụng để đánh giá tác động mà truy vấn số liệu trên hệ thống TABMIS để xác định số thu ngân sách.

Phụ lục 01

TỔNG HỢP HÌNH PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 VÀ 4 TRONG NĂM 2021, 2022 THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 2038/TTr-STC ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
I	**Phí**	**1.959**	**1.624**	**335**	**1.093**	**523**	**569**	**0**	**0**	**0**	**6.382**	**193**	**6.189**
1	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**	**10**	**10**	**0**	**18,2**	**3,6**	**14,6**	**0**			**6,0**	**1,6**	**4,8**
2	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**56**	**56**	**0**	**646,9**	**323,5**	**323,5**	**0**			**331,0**	**106,7**	**224,3**
3	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**0**		**0**	**0,0**			**0**					
4	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**5**	**5**	**0**	**7,4**	**3,7**	**3,7**	**0**			**5,6**	**2,8**	**2,8**
5	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**1**	**1**	**0**	**1,4**	**0,7**	**0,7**	**0**					**0,0**
6	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**0**	**0**	**0**	**0,0**			**0**			**17,2**	**8,6**	**8,6**
7	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**322**	**30**	**292**
8	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu (*)**	**1.887**	**1.552**	**335**	**419**	**192**	**227**	**0**			**4.619**	**43**	**4.576**
9	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**							**0**					
10	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**							**0**					
11	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**	**0**	**0**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0**			**1.080,8**	**0,0**	**1.080,8**
II	**Lệ phí (**)**	**51.732**	**44.203**	**7.529**	**1.299**	**1.299**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.917**	**1.917**	**0**
1	**Lệ phí hộ tịch**	**31.952**	**25.388**	**6.564**	**158**	**158**	**0**	**0**			**196**	**196**	**0**

STT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1.634	1.633	1	143	143	0	0			152	152	0
3	Lệ phí đăng ký kinh doanh	4.297	3.550	747	372	372	0	0			389	389	0
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất	13.776	13.622	154	595	595	0	0			1.154	1.154	0
5	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	73	10	63	31	31	0	0			26	26	0
	Tổng cộng phí và lệ phí (***)	53.691	45.827	7.864	2.392	1.822	569	0	0	0	8.299	2.110	6.189

Ghi chú:

Cơ quan soạn thảo đánh giá tình hình thực hiện đối với các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua môi trường mạng cho người dân và doanh nghiệp - tương đương với mức độ dịch vụ công 3,4 năm 2022 trở về trước có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh để xây dựng mức thu đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

(*). Trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND, có tên gọi chung là phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất

(**) Theo quy định của Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh, lệ phí đăng ký cư trú không còn thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh do đó cơ quan soạn thảo không đánh giá tình hình thực hiện đối với khoản lệ phí này. Việc đánh giá tình hình thực hiện để xem xét tổng thể tình hình giao dịch của các khoản, phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến và tổng thu ngân sách, để lại đơn vị. Từ đó, dự báo việc giảm mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công trực tuyến tác động như thế nào đối với ngân sách và đơn vị. Từ đó đưa ra đề xuất mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động trực tuyến phù hợp.

(***) Tổng hợp số liệu trên cơ sở báo cáo của tổ chức thu phí để đánh giá về tổng số thu ngân sách, số liệu do đơn vị báo cáo chưa đầy đủ và chính xác do đó không sử dụng để đánh giá tác động mà truy vấn số liệu trên hệ thống TABMIS để xác định số thu ngân sách.

Phụ lục 02

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 2038/TTr-STC ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
A	**Danh mục phí**		
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	360.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	800.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.200.000
II	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	Đồng/báo cáo	9.040.000
III	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	9.040.000
IV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	320.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	880.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.080.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	4.000.000
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	160.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.040.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.000.000
1.3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	96.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	264.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	624.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.200.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
2.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	320.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.120.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.720.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.800.000
2.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	160.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	560.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.360.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.400.000
2.3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	96.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	336.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	816.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.440.000
V	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.120.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	560.000
VI	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	480.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.520.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.720.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	240.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	720.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.760.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.360.000
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	144.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	432.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.056.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.016.000
VII	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
A	**Cấp tỉnh**		
1	Phí Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	8.320.000
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	6.400.000
	Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	6.200.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	*Đồng/dự án/cơ sở*	1.760.000
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
B	**Cấp huyện**		
1	Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.480.000
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	3.280.000
	Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	3.520.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến	*Đồng/dự án/cơ sở*	1.760.000
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**		
1	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
2	**Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
3	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	256.000
	Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.		
IX	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**		
1	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
2	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
3	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	296.000
X	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**		
1	**Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	104.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
2	**Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
3	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	160.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	176.000
4	**Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính**		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
5	**Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu**		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
XI	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**		
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp		
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp		
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
	Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, X, XI áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục.		
B	**Danh mục lệ phí**		
I	**Lệ phí hộ tịch**		
1	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn**		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	4.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	4.000
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	16.000
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	8.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	8.000
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	8.000
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	4.000
2	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện**		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	40.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	40.000
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	960.000
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	40.000
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	960.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	20.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	40.000
II	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	80.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	160.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	40.000
III	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**		
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	80.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	160.000
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại điện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	24.000
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	24.000
IV	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**		
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
2	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	40.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	160.000
3	**Cấp lại, cấp đổi**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	40.000
4	**Đăng ký biến động**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
5	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
V	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**		
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	280.000
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000

Phụ lục 03

BẢNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIẢM MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CỦA TỔ CHỨC THU PHÍ

(Kèm theo Tờ trình số 2038/TTr-STC ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Số thu ngân sách năm 2021	Số thu ngân sách năm 2022
A	**Danh mục phí**	**13.037**	**12.974**
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**	**4**	**2**
II	**Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu**	**12.591**	**12.342**
III	**Phí thăm quan di tích lịch sử**	**71**	**291**
IV	**Phí thư viện**	**-**	**-**
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	-	-
2	Đối với Thư viện cấp huyện	-	-
V	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**323**	**107**
VI	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
VII	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**4**	**3**
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**1**	
IX	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		**9**
X	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		**30**
A	Cấp tỉnh		26
B	Cấp huyện		4
XI	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**	**43**	**192**
XII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**		
XIII	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**		
XIV	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**	**-**	**-**
XV	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**	**-**	**-**
XVI	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**	**0,5**	**0,2**
B	**Danh mục lệ phí**	**1.299**	**1.917**
I	**Lệ phí hộ tịch**	**158**	**196**
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn	119	94
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện	39	102
III	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**	**143**	**152**
IV	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**	**372**	**389**
V	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**	**595**	**1.154**
VI	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**	**31**	**26**
C	**Tổng cộng số thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**	**14.336**	**14.891**
D	**Tổng cộng số thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**	**1.674**	**2.258**
	Phí	*375*	*341*
	Lệ phí	*1.299*	*1.917*
E	**Tổng thu ngân sách địa phương từ nguồn phí, lệ phí nói chung (*)**		**58.217**

F	**Đánh giá tác động của việc giảm 20% mức thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu ngân sách**		
	Nguồn thu giảm		**452**
	Tỷ trọng giảm so với tổng thu NSĐP từ nguồn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh		**3,03%**
	Tỷ trọng giảm so với tổng thu NSĐP từ nguồn phí, lệ phí nói chung		**0,78%**
G	**Tổng thu phí để lại tại đơn vị thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh**		**6.189**
H	**Đánh giá tác động của việc giảm 20% mức thu phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu để lại tại đơn vị (**)**		
	Nguồn để lại đơn vị giảm		**1.238**

Ghi chú:

Việc đánh giá tác động dựa trên giả định số lượt giao dịch ổn định như năm 2022 và thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến 100%

(*): Nguồn thu từ phí, lệ phí của địa phương bao gồm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thẩm quyền quyết định của Trung ương.

(**): Lệ phí nộp ngân sách 100% do đó không đánh giá tác động của việc giảm lệ phí đối với nguồn thu để lại tại đơn vị.

Phụ lục 04

BẢNG SO SÁNH MỨC THU PHÍ LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ QUY ĐỊNH MỨC THU CỤ THỂ

(Kèm theo Tờ trình số 2038 /TTr-STC ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: đồng

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
A	**Danh mục phí**						
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	450.000	360.000	320.000		
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000	800.000	800.000		
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.750.000	2.200.000	2.000.000		
II	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	Đồng/báo cáo	11.300.000	9.040.000	Quy định theo từng nhóm dự án theo tổng mức đầu tư, quy định mức thu Đề án BVMT chi tiết, không còn phù hợp với Luật BVMT năm 2020. Do đó, không so sánh được.		
III	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	11.300.000	9.040.000	Như trên		
IV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất						
1.1	Trường hợp thẩm định mới						
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	400.000	320.000	320.000		

STT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.100.000	880.000	880.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.600.000	2.080.000	2.080.000		
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	5.000.000	4.000.000	4.000.000		
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		160.000	160.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		440.000	440.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		1.040.000	1.040.000		
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		2.000.000	2.000.000		
1.3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		96.000	96.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		264.000	264.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		624.000	624.000		

	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		1.200.000	1.200.000		
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất						
2.1	Trường hợp thẩm định mới						
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000	320.000	320.000		
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000	1.120.000	880.000		
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000	2.720.000	2.080.000		
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000	4.800.000	4.000.000		
2.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		160.000	160.000		
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		560.000	440.000		
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		1.360.000	1.040.000		
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		2.400.000	2.000.000		
2.3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		96.000	96.000		
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		336.000	264.000		
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		816.000	624.000		
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		1.440.000	1.200.000		
V	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000	1.120.000	1.120.000		
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	560.000	560.000		
VI	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Trường hợp thẩm định mới						
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng *dưới 500 m^3/ngày đêm*	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	480.000	480.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000	1.440.000	1.440.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000	3.520.000	3.440.000		
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000	6.720.000	6.560.000		
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		240.000	240.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		720.000	720.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		1.760.000	1.720.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		3.360.000	3.280.000		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		144.000	144.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		432.000	432.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		1.056.000	1.032.000		
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		2.016.000	1.968.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
VII	**Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**				chưa quy định	chưa quy định	
A	**Cấp tỉnh**						
1	Phí Cấp giấy phép môi trường						
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	10.400.000	8.320.000			
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	8.000.000	6.400.000			
	Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	7.750.000	6.200.000			
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	*Đồng/dự án/cơ sở*	2.200.000	1.760.000			
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*			
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường			
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường			
B	**Cấp huyện**						
1	Cấp giấy phép môi trường						
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	5.600.000	4.480.000			
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.100.000	3.280.000			
	Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.400.000	3.520.000			
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ	*Đồng/dự án/cơ sở*	2.200.000	1.760.000			

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*			
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường			
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường			
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**						
1	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	160.000 - 240.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		60.000 - 130.000 tùy theo khu vực
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	250.000	200.000	160.000 - 240.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
2	**Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	160.000 - 240.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	250.000	200.000	160.000 - 240.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
3	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	240.000 - 320.000 tuy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	320.000	256.000	160.000 - 240.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
	Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.						
IX	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**						
1	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)**						60.000 - 130.000 tùy theo khu vực
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	80.000 - 120.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	290.000	232.000	80.000 - 120.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
2	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	80.000 - 120.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	290.000	232.000	80.000 - 120.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
3	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	120.000 - 200.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	370.000	296.000	80.000 - 120.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
X	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**						
1	**Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	130.000	104.000	80.000 - 160.000 (QSD/TS); 120.000 - 200.000 (QSD + TS) tùy theo nhóm đất và khu vực.		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000	160.000		
2	**Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000	72.000			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	100.000	80.000			
3	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**						50.000 - 80.000 tùy theo khu vực
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	200.000	160.000			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	220.000	176.000			
4	**Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính**						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000			
5	**Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu**						
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000			
XI	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**						
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp						

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000	72.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	110.000	88.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	180.000	144.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp						
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000	72.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	110.000	88.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	180.000	144.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
B	**Danh mục lệ phí**						
I	**Lệ phí hộ tịch**						
1	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn**						
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000	4.000	4.000	3.000	
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	5.000	4.000	4.000	3.000	

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000	16.000	24.000	14.000	
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000	8.000	12.000	9.000	
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000	8.000	12.000	8.000	
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000	8.000	12.000	9.000	
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000	4.000	6.000	0	
2	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện**						
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.200.000	960.000	1.200.000	900.000	
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.200.000	960.000	1.200.000	900.000	
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm	Đồng/trường hợp	25.000	20.000	20.000	14.000	
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
II	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**						
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	100.000	80.000	60.000	30.000	
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	200.000	160.000	120.000	60.000	
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	50.000	40.000	12.000	6.000	
III	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**						
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	100.000	80.000	0	25.000	

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	200.000	160.000	120.000 - 240.000 tùy theo cấp thẩm quyền cấp GCN	25.000	
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	30.000	24.000	0	25.000	
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại điện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	30.000	24.000	0	25.000	
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	30.000	24.000	0	25.000	
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000	24.000	24.000	25.000	
IV	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**						
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	24.000 - 40.000 tùy theo khu vực	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	100.000	80.000	80.000	0	
2	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	50.000	40.000	24.000 - 40.000 (QSD); 40.000 - 80.000 (QSD + TS) tùy theo khu vực	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000	160.000	80.000 (QSD); 240.000 (QSD+TS)	0	
3	**Cấp lại, cấp đổi**					0	
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	16.000 - 24.000 tùy theo khu vực	0	

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	50.000	40.000	40.000 (QSD); 120.000 (QSD+TS)	0	
4	**Đăng ký biến động**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000	16.000	16.000 - 24.000 (QSD/TS); 24.000 - 40.000 (QSD+TS) tùy theo khu vực	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	40.000	0	
5	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000	16.000	0	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	0	0	
V	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**						
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000	400.000	0	0	
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	350.000	280.000	0	0	
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000	400.000	0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-UBND	*Quảng Trị, ngày tháng năm 2023*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kỳ họp thứ .....

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện theo quy định về nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC về mức thu phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến: *"b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí. Mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp trực tuyến phù hợp để khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến.";*

Triển khai thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia" tỉnh Quảng Trị năm 2023 theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/02/2023 của Uỷ ban nhân nhân tỉnh;

Thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023;

Để công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương đồng thời khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ công trực tuyến, việc ban hành Nghị quyết quy định về các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Mục đích:

Thực hiện quy định về mức thu phí, lệ phí, chính sách miễn, giảm, xác định tỷ lệ để lại, nộp các khoản phí và lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phù hợp theo quy định hiện hành của pháp luật phí lệ phí, nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phục vụ chương trình chuyển đổi số quốc gia.

2. Quan điểm chỉ đạo:

a) Đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Phí và lệ phí năm 2015; các văn bản quy định dưới Luật và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương.

b) Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 về việc thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ: "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, trình HĐND cấp tỉnh quyết định mức thu phí, lệ phí (thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

c) Điều chỉnh giảm mức thu của các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dịch vụ công trực tuyến[1].

---

[1] Mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến quy định từ ngày 09/3/2023 trở về trước: mức độ 3 và 4 (Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán phí, lệ phí và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan cung cấp dịch vụ hoặc qua dịch vụ bưu chính đối với mức độ 3 và thanh toán trực tuyến đối với mức độ 4);
Từ ngày 09/03/2023, mức độ dịch vụ công trực tuyến phân thành 02 mức độ: toàn trình và một phần (Nghị định 04/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, có hiệu lực từ ngày 15/8/2022; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh năm 2023).
Trong đó:
Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ cung cấp đảm bảo toàn bộ thông tin và thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.
Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ công trực tuyến không đảm bảo các điều kiện quy định của dịch vụ công toàn trình nêu trên.

d) Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

Quy định mức thu phí, lệ phí, chính sách miễn, giảm, tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với dịch vụ công trực tuyến nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương cũng như mức độ tự chủ tài chính của đơn vị.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

UBND tỉnh đã giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.

Trong quá trình soạn thảo, dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến các Sở, Ban ngành, địa phương, đơn vị có liên quan và đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị để lấy ý kiến rộng rãi đối với các đối tượng chịu tác động của các quy định trong Nghị quyết; ý kiến tham gia của UBMTTQ Việt Nam tỉnh, được Sở Tư pháp thẩm định theo quy định. Căn cứ ý kiến tham gia, đóng góp; cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

Dự thảo Nghị quyết xây dựng trên cơ sở thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đảm bảo theo quy định của pháp luật về phí lệ phí và pháp luật khác có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Cụ thể như sau:

1. Về xây dựng danh mục và mức thu của các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh đối với dịch vụ công trực tuyến:

1.1 Danh mục phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đề xuất giảm mức thu so với giao dịch trực tiếp bao gồm 11 loại:

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu.

- Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận.

- Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động.

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

1.2 Danh mục lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đề xuất giảm mức thu so với giao dịch trực tiếp bao gồm 5 loại:

- Lệ phí hộ tịch.

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Qua đánh giá tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trong 2 năm 20121, 2022 cho thấy mặc dù đã được cấp có thẩm quyền quyết định danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên trên thực tế số lượt giao dịch trực tiếp lớn hơn nhiều lần so với giao dịch qua môi trường mạng. Do đó, để khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo chính sách của Nhà nước, việc quy định giảm mức thu là điều cần thiết.

(Tình hình phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 năm 2021, 2022 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Phụ lục 01)

Qua xem xét, tính toán, đề xuất áp dụng mức thu phí, lệ phí đối với các hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến quy định bằng 80% mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công cung cấp trực tiếp theo quy định tại các Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

(Danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị tại Phụ lục 02).

Việc giảm mức thu phí, lệ phí theo đề xuất nêu trên làm giảm nguồn thu ngân sách địa phương hằng năm khoảng 452 triệu, giảm nguồn thu của các tổ chức thu phí khoảng 1,238 tỷ đồng[2] (giả định tổng số lượt giao dịch ổn định như năm 2022 và đối tượng sử dụng 100% dịch vụ công trực tuyến). Mức giảm nói trên không quá lớn, tương đương 0,78% tổng thu ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2022 từ các khoản phí, lệ phí (bao gồm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh). Đồng thời, việc quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến thấp hơn khi thực hiện trực tiếp khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng

---

[2] Do số liệu báo cáo tình hình thực hiện các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của các tổ chức thu phí, lệ phí không đầy đủ và chính xác do đó Sở Tài chính sử dụng số liệu truy vấn từ Hệ thống quản lý thông tin ngân sách và kho bạc (TABMIS) để làm cơ sở đánh giá tác động của việc giảm mức thu lệ phí.

dịch vụ công theo phương thức trực tuyến, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước.

(Bảng đánh giá tác động của việc giảm mức thu phí, lệ phí trực tuyến đối với ngân sách và nguồn thu để lại của tổ chức thu phí tại Phụ lục 03)

Mức thu xây dựng khi so sánh với các tỉnh Quảng Bình, Thái Bình, Hà Tĩnh[3] có sự tương đồng, đa số là bằng hoặc thấp hơn.

(Bảng so sánh mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến với các địa phương có quy định mức thu cụ thể tại Phụ lục 04).

2. Về chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến:

Đối với chính sách miễn, giảm và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến: Thực hiện theo quy định như đối với dịch vụ công cung cấp trực tiếp để đảm bảo tính thống nhất[4].

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Bố cục:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến.

Điều 3. Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Điều 4. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản:

Dự thảo Nghị quyết xây dựng các nội dung cơ bản sau:

a. Quy định mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b. Quy định chính sách miễn, giảm, tỷ lệ để lại và nộp ngân sách đối với các khoản thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c. Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: Không.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc

---

[3] Quảng Bình: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Thái Bình:Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 14/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định mức thu lệ phí đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Hà Tĩnh: Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 253/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Đa số mức thu xây dựng của Quảng Trị bằng hoặc thấp hơn các địa phương nêu trên, riêng đối với một số danh mục phí thuộc lĩnh vực đất đai có cao hơn do khác nhau về mức độ tự chủ tài chính của các Văn phòng Đăng ký đất đai ở các tỉnh (Quảng Trị: tự chủ 100% chi thường xuyên. Quảng Bình, Hà Tĩnh: tự chủ 1 phần chi thường xuyên).

[4] Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí: *"d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quyết định tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí. Trường hợp các khoản phí có tính chất tương tự, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định mức tỷ lệ để lại chung áp dụng thống nhất."*

thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

(Gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; các Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 1060/BC-STP ngày 7/6/2023; Công văn số 2033/STC-QLG&CS ngày 9/6/2023 của Sở Tài chính báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp; Các tài liệu khác liên quan (gửi bằng bản điện tử) gồm: Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân kèm theo Công văn số 1848/STC-QLG&CS ngày 30/5/2023 của Sở Tài chính; Tờ trình số 2038/TTr-STC ngày 9/6/2023 của Sở Tài chính; Công văn tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết của các cơ quan, đơn vị liên quan).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM (...).

Sở Tài chính trình ký:
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Thị Thanh

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 VÀ 4 TRONG NĂM 2021, 2022 THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
I	**Phí**	**1.959**	**1.624**	**335**	**1.093**	**523**	**569**	**0**	**0**	**0**	**6.382**	**193**	**6.189**
1	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**	**10**	**10**	**0**	**18,2**	**3,6**	**14,6**	**0**			**6,0**	**1,6**	**4,8**
2	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**56**	**56**	**0**	**646,9**	**323,5**	**323,5**	**0**			**331,0**	**106,7**	**224,3**
3	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**0**		**0**	**0,0**			**0**					
4	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**5**	**5**	**0**	**7,4**	**3,7**	**3,7**	**0**			**5,6**	**2,8**	**2,8**
5	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**1**	**1**	**0**	**1,4**	**0,7**	**0,7**	**0**					**0,0**
6	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**0**	**0**	**0**	**0,0**			**0**			**17,2**	**8,6**	**8,6**
7	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**322**	**30**	**292**
8	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu (*)**	**1.887**	**1.552**	**335**	**419**	**192**	**227**	**0**			**4.619**	**43**	**4.576**
9	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**							**0**					
10	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**							**0**					
11	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**	**0**	**0**		**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0**			**1.080,8**	**0,0**	**1.080,8**
II	**Lệ phí (**)**	**51.732**	**44.203**	**7.529**	**1.299**	**1.299**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.917**	**1.917**	**0**
1	**Lệ phí hộ tịch**	**31.952**	**25.388**	**6.564**	**158**	**158**	**0**	**0**			**196**	**196**	**0**

TT	Các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Năm 2021						Năm 2022					
		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó		Tổng lượt giao dịch (lượt)	Trong đó		Tổng số thu (triệu đồng)	Trong đó	
			Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)		Giao dịch trực tiếp (lượt)	Giao dịch qua mạng (lượt)		Nộp NS (triệu đồng)	Để lại đơn vị (triệu đồng)
2	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**	**1.634**	**1.633**	**1**	**143**	**143**	**0**	**0**			**152**	**152**	**0**
3	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**	**4.297**	**3.550**	**747**	**372**	**372**	**0**	**0**			**389**	**389**	**0**
4	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất**	**13.776**	**13.622**	**154**	**595**	**595**	**0**	**0**			**1.154**	**1.154**	**0**
5	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**	**73**	**10**	**63**	**31**	**31**	**0**	**0**			**26**	**26**	**0**
	Tổng cộng phí và lệ phí (***)	**53.691**	**45.827**	**7.864**	**2.392**	**1.822**	**569**	**0**	**0**	**0**	**8.299**	**2.110**	**6.189**

Ghi chú:

Cơ quan soạn thảo đánh giá tình hình thực hiện đối với các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua môi trường mạng cho người dân và doanh nghiệp - tương đương với mức độ dịch vụ công 3,4 năm 2022 trở về trước có thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh để xây dựng mức thu đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

(*): Trong năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND, có tên gọi chung là phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất

(**) Theo quy định của Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh, lệ phí đăng ký cư trú không còn thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh do đó cơ quan soạn thảo không đánh giá tình hình thực hiện đối với khoản lệ phí này. Việc đánh giá tình hình thực hiện để xem xét tổng thể tình hình giao dịch của các khoản, phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến và tổng thu ngân sách, để lại đơn vị. Từ đó, dự báo việc giảm mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động dịch vụ công trực tuyến tác động như thế nào đối với ngân sách và đơn vị. Từ đó đưa ra đề xuất mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động trực tuyến phù hợp.

(***) Tổng hợp số liệu trên cơ sở báo cáo của tổ chức thu phí để đánh giá về tổng số thu ngân sách, số liệu do đơn vị báo cáo chưa đầy đủ và chính xác do đó không sử dụng để đánh giá tác động mà truy vấn số liệu trên hệ thống TABMIS để xác định số thu ngân sách.

Phụ lục 02

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
A	**Danh mục phí**		
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	360.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	800.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.200.000
II	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	Đồng/báo cáo	9.040.000
III	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	9.040.000
IV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	320.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	880.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.080.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	4.000.000
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	160.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.040.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.000.000
1.3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	96.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	264.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	624.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.200.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
2.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	320.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.120.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.720.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.800.000
2.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	160.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	560.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.360.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.400.000
2.3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	96.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	336.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	816.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.440.000
V	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.120.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	560.000
VI	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	480.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.520.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.720.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	240.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	720.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.760.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.360.000
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	144.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	432.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.056.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.016.000
VII	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
A	**Cấp tỉnh**		
1	Phí Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	8.320.000
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	6.400.000
	Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	6.200.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	*Đồng/dự án/cơ sở*	1.760.000
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
B	**Cấp huyện**		
1	Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.480.000
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	3.280.000
	Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	3.520.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến	*Đồng/dự án/cơ sở*	1.760.000
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**		
1	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
2	**Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
3	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	256.000
	Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.		
IX	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**		
1	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
2	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
3	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	296.000
X	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**		
1	**Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	104.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
2	**Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
3	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	160.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	176.000
4	**Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính**		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
5	**Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu**		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
XI	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**		
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp		
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp		
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
	Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, X, XI áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục.		
B	**Danh mục lệ phí**		
I	**Lệ phí hộ tịch**		
1	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn**		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	4.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	4.000
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	16.000
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	8.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	8.000
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	8.000
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	4.000
2	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện**		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	40.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	40.000
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	960.000
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	40.000
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	960.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	20.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	40.000
II	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	80.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	160.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	40.000
III	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**		
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	80.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	160.000
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại điện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	24.000
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	24.000
IV	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**		
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
2	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	40.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	160.000
3	**Cấp lại, cấp đổi**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	40.000
4	**Đăng ký biến động**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
5	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
V	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**		
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	280.000
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000

Phụ lục 03

BẢNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIẢM MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CỦA TỔ CHỨC THU PHÍ

(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh	Số thu ngân sách năm 2021	Số thu ngân sách năm 2022
A	**Danh mục phí**	**13.037**	**12.974**
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**	**4**	**2**
II	**Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu**	**12.591**	**12.342**
III	**Phí thăm quan di tích lịch sử**	**71**	**291**
IV	**Phí thư viện**	**-**	**-**
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	-	-
2	Đối với Thư viện cấp huyện	-	-
V	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**323**	**107**
VI	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
VII	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**4**	**3**
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	**1**	
IX	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		**9**
X	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		**30**
A	Cấp tỉnh		26
B	Cấp huyện		4
XI	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**	**43**	**192**
XII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**		
XIII	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**		
XIV	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**	-	-
XV	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**	-	-
XVI	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**	**0,5**	**0,2**
B	**Danh mục lệ phí**	**1.299**	**1.917**
I	**Lệ phí hộ tịch**	**158**	**196**
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn	119	94
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện	39	102
III	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**	**143**	**152**
IV	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**	**372**	**389**
V	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**	**595**	**1.154**
VI	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**	**31**	**26**
C	**Tổng cộng số thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**	**14.336**	**14.891**
D	**Tổng cộng số thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**	**1.674**	**2.258**
	Phí	*375*	*341*
	Lệ phí	*1.299*	*1.917*
E	**Tổng thu ngân sách địa phương từ nguồn phí, lệ phí nói chung (*)**		**58.217**

F	**Đánh giá tác động của việc giảm 20% mức thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu ngân sách**		
	Nguồn thu giảm		**452**
	Tỷ trọng giảm so với tổng thu NSĐP từ nguồn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh		**3,03%**
	Tỷ trọng giảm so với tổng thu NSĐP từ nguồn phí, lệ phí nói chung		**0,78%**
G	**Tổng thu phí để lại tại đơn vị thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh**		**6.189**
H	**Đánh giá tác động của việc giảm 20% mức thu phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với nguồn thu để lại tại đơn vị (**)**		
	Nguồn để lại đơn vị giảm		**1.238**

Ghi chú:

Việc đánh giá tác động dựa trên giả định số lượt giao dịch ổn định như năm 2022 và thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến 100%

(*): Nguồn thu từ phí, lệ phí của địa phương bao gồm phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thẩm quyền quyết định của Trung ương.

(**): Lệ phí nộp ngân sách 100% do đó không đánh giá tác động của việc giảm lệ phí đối với nguồn thu để lại tại đơn vị.

Phụ lục 04

BẢNG SO SÁNH MỨC THU PHÍ LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ QUY ĐỊNH MỨC THU CỤ THỂ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: đồng

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
A	**Danh mục phí**						
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	450.000	360.000	320.000		
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000	800.000	800.000		
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.750.000	2.200.000	2.000.000		
II	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	Đồng/báo cáo	11.300.000	9.040.000	Quy định theo từng nhóm dự án theo tổng mức đầu tư, quy định mức thu Đề án BVMT chi tiết, không còn phù hợp với Luật BVMT năm 2020. Do đó, không so sánh được.		
III	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	11.300.000	9.040.000	Như trên		
IV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	*Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất*						
1.1	Trường hợp thẩm định mới						
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	400.000	320.000	320.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.100.000	880.000	880.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.600.000	2.080.000	2.080.000		
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	5.000.000	4.000.000	4.000.000		
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		160.000	160.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		440.000	440.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		1.040.000	1.040.000		
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		2.000.000	2.000.000		
1.3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		96.000	96.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		264.000	264.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		624.000	624.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án		1.200.000	1.200.000		
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất						
2.1	Trường hợp thẩm định mới						
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000	320.000	320.000		
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000	1.120.000	880.000		
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000	2.720.000	2.080.000		
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000	4.800.000	4.000.000		
2.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		160.000	160.000		
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		560.000	440.000		
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		1.360.000	1.040.000		
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		2.400.000	2.000.000		
2.3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		96.000	96.000		
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		336.000	264.000		
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		816.000	624.000		
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo		1.440.000	1.200.000		
V	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000	1.120.000	1.120.000		
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	560.000	560.000		
VI	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**						
1	Trường hợp thẩm định mới						
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	480.000	480.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000	1.440.000	1.440.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000	3.520.000	3.440.000		
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000	6.720.000	6.560.000		
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		240.000	240.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		720.000	720.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		1.760.000	1.720.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		3.360.000	3.280.000		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên				
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		144.000	144.000		
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		432.000	432.000		
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đ dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		1.056.000	1.032.000		
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo		2.016.000	1.968.000		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
VII	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**				chưa quy định	chưa quy định	
A	**Cấp tỉnh**						
1	Phí Cấp giấy phép môi trường						
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	10.400.000	8.320.000			
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	8.000.000	6.400.000			
	Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	7.750.000	6.200.000			
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	*Đồng/dự án/cơ sở*	2.200.000	1.760.000			
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*			
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường			
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường			
B	**Cấp huyện**						
1	Cấp giấy phép môi trường						
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	5.600.000	4.480.000			
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.100.000	3.280.000			
	Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.400.000	3.520.000			
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ	*Đồng/dự án/cơ sở*	2.200.000	1.760.000			

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*	*Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường*			
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường			
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường			
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**						
1	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	160.000 - 240.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		60.000 - 130.000 tùy theo khu vực
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	250.000	200.000	160.000 - 240.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
2	**Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	160.000 - 240.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	250.000	200.000	160.000 - 240.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
3	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	240.000 - 320.000 tuy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	320.000	256.000	160.000 - 240.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
	Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.						
IX	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**						
1	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)**						60.000 - 130.000 tùy theo khu vực
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	80.000 - 120.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	290.000	232.000	80.000 - 120.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
2	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	80.000 - 120.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	290.000	232.000	80.000 - 120.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
3	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	120.000 - 200.000 tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	370.000	296.000	80.000 - 120.000 tùy theo đối tượng cụ thể		
X	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**						
1	**Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	130.000	104.000	80.000 - 160.000 (QSD/TS); 120.000 - 200.000 (QSD + TS) tùy theo nhóm đất và khu vực		
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000	160.000		
2	**Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000	72.000			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	100.000	80.000			
3	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**						50.000 - 80.000 tùy theo khu vực
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	200.000	160.000			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	220.000	176.000			
4	**Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính**						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000			
5	**Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu**						
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000			
XI	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**						
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp						

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000	72.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	110.000	88.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	180.000	144.000	64.000 (lần đầu); 48.000 (thay đổi)		
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp						
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000	72.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	110.000	88.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000	112.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000	120.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000	136.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	180.000	144.000	16.000 (xóa thế chấp); 56.000 (TB xử lý)		
B	**Danh mục lệ phí**						
I	**Lệ phí hộ tịch**						
1	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn**						
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000	4.000	4.000	3.000	
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	5.000	4.000	4.000	3.000	

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000	16.000	24.000	14.000	
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000	8.000	12.000	9.000	
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000	8.000	12.000	8.000	
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000	8.000	12.000	9.000	
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000	4.000	6.000	0	
2	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện**						
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.200.000	960.000	1.200.000	900.000	
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.200.000	960.000	1.200.000	900.000	
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm	Đồng/trường hợp	25.000	20.000	20.000	14.000	
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có	Đồng/trường hợp	50.000	40.000	56.000	45.000	
II	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**						
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	100.000	80.000	60.000	30.000	
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	200.000	160.000	120.000	60.000	
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	50.000	40.000	12.000	6.000	
III	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**						
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	100.000	80.000	0	25.000	

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	200.000	160.000	120.000 - 240.000 tùy theo cấp thẩm quyền cấp GCN	25.000	
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	30.000	24.000	0	25.000	
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	30.000	24.000	0	25.000	
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	30.000	24.000	0	25.000	
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000	24.000	24.000	25.000	
IV	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**						
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	24.000 - 40.000 tùy theo khu vực	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	100.000	80.000	80.000	0	
2	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	50.000	40.000	24.000 - 40.000 (QSD); 40.000 - 80.000 (QSD + TS) tùy theo khu vực	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000	160.000	80.000 (QSD); 240.000 (QSD+TS)	0	
3	**Cấp lại, cấp đổi**					0	
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	16.000 - 24.000 tùy theo khu vực	0	

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Quảng Trị		Quảng Bình	Thái Bình	Hà Tĩnh
			Mức thu đối với hoạt động trực tiếp	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến			
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	50.000	40.000	40.000 (QSD); 120.000 (QSD+TS)	0	
4	**Đăng ký biến động**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000	16.000	16.000 - 24.000 (QSD/TS); 24.000 - 40.000 (QSD+TS) tùy theo khu vực	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	40.000	0	
5	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**						
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000	16.000	0	0	
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	30.000	24.000	0	0	
V	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**						
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000	400.000	0	0	
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	350.000	280.000	0	0	
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000	400.000	0	0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……../2023/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày …. tháng … năm 2023*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số ……../TTr-UBND ngày ….tháng….năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến

Mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến bằng 80% mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị – Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến

Chính sách miễn, giảm và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách thực hiện theo nội dung quy định hiện hành tại các Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa ....., kỳ họp thứ ..... thông qua ngày .. tháng ..... năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày .... tháng ..... năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND Tp Đông Hà, TX Quảng Trị, huyện Đảo Cồn Cỏ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- ĐB HĐND tỉnh, CV VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo QT, TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

Phụ lục

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
A	**Danh mục phí**		
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	360.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	800.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.200.000
II	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**	Đồng/báo cáo	9.040.000
III	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	9.040.000
IV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	320.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	880.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.080.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	4.000.000
1.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	160.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.040.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.000.000
1.3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	96.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	264.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	624.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.200.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
2.1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	320.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.120.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.720.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.800.000
2.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	160.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	560.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.360.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	2.400.000
2.3	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	96.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	336.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	816.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.440.000
V	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.120.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	560.000
VI	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
1	Trường hợp thẩm định mới		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	480.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.440.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.520.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.720.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	240.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	720.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.760.000
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.360.000
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	144.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	432.000
c)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 01 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.056.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
d)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.016.000
VII	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**		
A	**Cấp tỉnh**		
1	Phí Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	8.320.000
	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	6.400.000
	Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	6.200.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)	*Đồng/dự án/cơ sở*	1.760.000
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
B	**Cấp huyện**		
1	Cấp giấy phép môi trường		
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	4.480.000
	Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa	*Đồng/dự án/cơ sở*	3.280.000
	Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.	*Đồng/dự án/cơ sở*	3.520.000
	Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến	*Đồng/dự án/cơ sở*	1.760.000
	Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại	*Đồng/dự án/cơ sở*	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
VIII	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu**		
1	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
2	**Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000
3	**Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	256.000
	Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.		
IX	**Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận**		
1	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
2	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	232.000
3	**Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	296.000
X	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động**		
1	**Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	104.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
2	**Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**		

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
3	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	160.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	176.000
4	**Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính**		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
5	**Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu**		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
XI	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**		
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp		
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp		
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	72.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	88.000
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	112.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	120.000
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	136.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	144.000
	Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, X, XI áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục.		
B	**Danh mục lệ phí**		
I	**Lệ phí hộ tịch**		
1	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn**		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	4.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	4.000
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	16.000
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	8.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	8.000
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	8.000
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	4.000
2	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện**		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	40.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	40.000
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	960.000
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	40.000
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	960.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	20.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	40.000
II	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	80.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	160.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	40.000
III	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**		
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	80.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	160.000
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại điện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	24.000
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	24.000
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	24.000
IV	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất**		
1	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu đối với hoạt động trực tuyến
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
2	**Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	40.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	160.000
3	**Cấp lại, cấp đổi**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	24.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	40.000
4	**Đăng ký biến động**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
5	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	16.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	24.000
V	**Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)**		
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	280.000
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	400.000

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 848/STC-QLG&CS V/v đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết.	*Quảng Trị, ngày 30 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi: Sở Tư pháp.

Thực hiện Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia" tỉnh Quảng Trị năm 2023 và chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1043/UBND-TCTM ngày 17/03/2023 về việc Thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023;

Sở Tài chính đã chủ trì xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Ngày 21/4/2023, Sở Tài chính có Công văn số 1404/STC-QLG&CS về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan, UBMTQVN tỉnh để lấy ý kiến và đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải thông tin để lấy ý kiến góp ý văn bản QPPL. Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính đã tổng hợp và tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

Sở Tài chính gửi Sở Tư pháp hồ sơ thẩm định dự thảo Nghị quyết. Bao gồm:

1. Dự thảo Tờ trình Uỷ ban nhân dân tỉnh.
2. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.
3. Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan *(Phụ lục kèm theo)*.
4. Công văn tham gia góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (bản sao).

(Các tài liệu tại mục 4 gửi bằng bản điện tử)

Sở Tài chính đề nghị Sở Tư Pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, cho ý kiến để Sở Tài chính hoàn thiện trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua.

Đề nghị Sở Tư pháp quan tâm, hỗ trợ thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - Giám đốc Sở (Báo cáo); - Các Phó GĐ Sở; - Lưu: VT, QLG&CS(G).	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG TRỊ **Nguyễn Anh Phương**

BẢN TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo Công văn số 1848/STC-QLG&CS ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài chính)

STT	Tên đơn vị Ý kiến tham gia	Tiếp thu, giải trình
1	**Cục Thuế tỉnh** (Công văn số 524/CTQTR-NVDTPC ngày 10/5/2023)	
	Đề nghị xem xét điều chỉnh quy định mức thu cụ thể tại Phụ lục 01: - điểm e,f khoản 1 và 2 mục IV. - khoản 2 mục V. - khoản 5,6 mục VI. *Trong đó:* Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung: áp dụng mức thu bằng **30% (ba mươi phần trăm)** mức thu theo quy định nêu trên. Trường hợp cấp lại: áp dụng mức thu bằng **50% (năm mươi phần trăm)** mức thu theo quy định nêu trên.	Thống nhất quy định mức thu cụ thể đối với các trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung và trường hợp cấp lại để thuận tiện cho việc áp dụng. Tuy nhiên, để có sự tương đồng và thống nhất với mức thu phí đối với hoạt động trực tiếp đã được quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên mức tỷ lệ % của mức thu của trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung, cấp lại so với mức thu của trường hợp thẩm định mới như tại dự thảo Nghị quyết. Cụ thể: Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung: áp dụng mức thu bằng **50% (năm mươi phần trăm)** mức thu theo quy định nêu trên. Trường hợp cấp lại: áp dụng mức thu bằng **30% (ba mươi phần trăm)** mức thu theo quy định nêu trên.
2	**Sở Giao thông vận tải** (Công văn số 855/SGTVT-VP ngày 08/5/2023)	Thống nhất với dự thảo.
3	**Thanh tra tỉnh** (Công văn số 360/TTr-VP ngày 10/5/2023)	Thống nhất với dự thảo.
4	**Sở Kế hoạch và Đầu tư** (Công văn số 978/SKH-VP ngày 10/5/2023)	Thống nhất với dự thảo.
5	**Liên minh Hợp tác xã** (Công văn số 114/LMHTX-VP ngày 11/5/2023)	Thống nhất với dự thảo.

	Sở Công Thương (Công văn số 751/SCT-VP ngày 12/5/2023)	Thống nhất với dự thảo.
7	**UBND huyện Vĩnh Linh** (Công văn số 723/UBND-VP ngày 12/5/2023)	
	Đề nghị miễn thu lệ phí hộ tịch trong nước cho công dân theo quy định tại khoản 1 điều 11 Luật Hộ tịch và điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính. Việc miễn thu phí còn giảm áp lực công việc cho cán bộ công chức, tạo điều kiện, thời gian thực hiện số hóa thủ tục hành chính, nâng cao việc giải quyết TTHC trực tuyến.	Tại điểm đ, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh đã quy định cụ thể chính sách miễn, giảm đối với lệ phí hộ tịch như sau: "- Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: + Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật. + Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước. - Không áp dụng miễn phí lệ phí hộ tịch đối với những trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện". Như vậy đối với trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn đã được miễn lệ phí hộ tịch, chỉ thực hiện thu lệ phí hộ tịch của công dân trong nước đối với trường hợp thực hiện không đúng hạn. Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên chính sách miễn, giảm đối với lệ phí hộ tịch thực hiện dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo tính thống nhất theo quy định đối với hoạt động giao dịch trực tiếp. Việc quy định như trên đã đảm bảo thực hiện đúng theo pháp luật hiện hành.
8	**Sở Giáo dục và Đào tạo** (Công văn số 1082/SGDĐT-KHTC ngày 15/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
9	**Sở Xây dựng** (Công văn số 940/SXD-VP ngày 09/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
10	**UBND huyện Gio Linh** (Công văn số 660/UBND-TH ngày 15/5/2023)	Thống nhất dự thảo.

	UBND huyện Đakrông (Công văn số 482/UBND-TH ngày 15/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
12	**Sở Lao động Thương Binh - Xã hội** (Công văn số 1085/SLĐTBXH-VP ngày 10/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
13	**UBND huyện Cam Lộ** (Công văn số 401/UBND-TCKH ngày 16/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
14	**UBND huyện Gio Linh** (Công văn số 660/UBND-TH ngày 15/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
15	**UBND thành phố Đông Hà** (Công văn số 1002/UBND-TCKH ngày 17/5/2023)	Thống nhất dự thảo.
16	**Sở Tư pháp** (Công văn số 887/STP-XD&KTVBQPPL ngày 16/5/2023)	
	Đề nghị nghiên cứu để quy định mức thu hợp lý nhằm khuyến khích các cá nhân, tổ chức thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến vì hiện tại tỷ lệ cá nhân, tổ chức khi thực hiện dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn rất ít.	Dự thảo Nghị quyết đã nghiên cứu, xây dựng mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến bằng 80% mức thu đối với giao dịch trực tiếp. Việc quy định mức thu phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thấp hơn khi thực hiện trực tiếp khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công theo phương thức trực tuyến, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước.

	Đề nghị rà soát, nghiên cứu để quy định cụ thể tên gọi các Nghị quyết quy định về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh vào văn bản nhằm đảm bảo thống nhất trong tổ chức thực hiện khi nghị quyết được ban hành (Điều 3, Điều 4 của dự thảo Nghị quyết).	Tiếp thu.
	Tại dự thảo nghị quyết sử dụng 02 cụm từ: "Dịch vụ công cung cấp trực tuyến", "hoạt động sử dụng dịch vụ công trực tuyến", đề nghị nghiên cứu khoản 5 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP để quy định cho thống nhất.	Tiếp thu. Dự thảo Nghị quyết đã chỉnh sửa thành cụm từ "dịch vụ công trực tuyến" và sử dụng thống nhất trong văn bản.
	Đề nghị nghiên cứu mẫu số 44 phụ lục I Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để trình bày cho phù hợp.	Tiếp thu.
17	**Ủy ban mặt trận Tổ Quốc Việt Nam** (Công văn số 1852/MTTQ-BTT ngày 17/5/2023)	

	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung điều, khoản để làm rõ hơn về phạm vi, đối tượng áp dụng thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Luật phí và lệ phí.	Tên của dự thảo Nghị quyết đã thể hiện bao quát phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng quy định: "Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị". Các nội dung quy định cụ thể về danh mục các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, tổ chức thu phí, lệ phí, người nộp phí đã được quy định tại Luật phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị không quy định lại và giữ nguyên theo dự thảo Nghị quyết.
	Đề nghị ban soạn thảo xem xét, chỉnh sửa Điều 2 và bổ sung như sau: *- 1. Mức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm phí và lệ phí, tỷ lệ % để lại, tỷ lệ % nộp ngân sách nhà nước, chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết.* *- 2. Cơ quan thu phí.* *- 3. Thu nộp, phân bổ số thu phí và lệ phí.* *- 4. Quản lý, sử dụng và quyết toán phí.*	Theo giải trình nêu trên, các nội dung về "cơ quan thu phí; thu nộp, phân bổ số thu phí và lệ phí; Quản lý sử dụng và quyết toán phí" đã được quy định tại Luật phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị không quy định lại và giữ nguyên theo dự thảo Nghị quyết.
	Trong dự thảo Nghị quyết **có 02 Điều 3**, xem xét điều chỉnh	Tiếp thu.

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

	Tại Điều 3 đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung: *Trường hợp các khoản phí, lệ phí do Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương ban hành hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành có cùng nội dung thu được miễn, giảm thì lấy bằng tỷ lệ miễn, giảm và mốc thời gian miễn, giảm theo quy định của Trung ương".*	Quy định tại Luật phí, lệ phí như sau: ***"Điều 10. Miễn, giảm phí, lệ phí*** *1. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.* *2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.* *3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.* *4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền."* Như vậy, theo phân cấp thẩm quyền, HĐND tỉnh được quyết định chính sách miễn, giảm các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 10 nêu trên. Hiện tại chưa có văn bản quy định nội dung liên quan theo như đề xuất của UBMTTQVN tỉnh. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định về các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, cơ quan soạn thảo đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật phí và lệ phí, đối với chính chính sách miễn giảm đã có nghiên cứu các văn bản pháp luật chuyên ngành, Nghị định, thông tư quy định về phí, lệ phí do cơ quan Trung ương thực hiện có nội dung quy định về miễn, giảm các khoản phí, lệ phí, tình hình thực tế tại địa phương và các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội tương đồng để xây dựng chính sách miễn giảm của địa phương. Do đó, cơ quan soạn thảo đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị quyết.
	Tại Điều khoản thi hành, đề nghị bổ sung nội dung: "Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó".	Tiếp thu.

	Trung tâm Phục vụ Hành chính công (Công văn số 70/ HCC-HTGS ngày 17/5/2023)	
	Khi áp dụng miễn, giảm phí, lệ phí khi thanh toán trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh cần tập trung các danh mục phí, lệ phí, có phát sinh giao dịch hồ sơ nhiều, liên quan đến nhiều đối tượng cá nhân, tổ chức nhưng thời gian qua không sử dụng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến. Hoặc lựa chọn danh mục phí, lệ phí thuộc các lĩnh vực hay phát sinh hồ sơ nộp trực tiếp có tỷ lệ quá hạn, chậm giải quyết cao.	Việc lựa chọn danh mục các khoản phí, lệ phí tại dự thảo Nghị quyết căn cứ trên danh mục các khoản phí lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí và báo cáo của các tổ chức thu phí, lệ phí về danh mục các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh đang thực hiện các thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến (cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng). Dự thảo Nghị quyết đã lựa chọn danh mục là toàn bộ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND có thực hiện dịch vụ công trực tuyến để quy định giảm mức thu so với nộp trực tiếp nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân lựa chọn phương thức nộp trực tuyến. Đối với các thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến thu các khoản phí, lệ phí do Trung ương quy định thì HĐND tỉnh không có thẩm quyền quyết định. Việc phát sinh hồ sơ nộp trực tiếp có tỷ lệ nộp quá hạn, chậm giải quyết cao là do quy trình xử lý và cải cách thủ tục hành chính của cơ quan chủ trì giải quyết liên quan, không liên quan đến đối tượng tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ. Do đó không thuộc chính sách miễn, giảm theo chủ trương chính sách của Nhà nước. Các tổ chức thu phí, lệ phí là phải đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để giải quyết cho tổ chức, người dân được nhanh gọn, kịp thời, hiệu quả và đúng hạn từ đó khuyến khích người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến.
19	**Sở Tài nguyên và Môi trường** (Công văn số 1782/STNMT-VP ngày 18/5/2023)	

	Đề xuất trường hợp chuyển sang thu theo phương thức trực tuyến vẫn giữ nguyên các mức phí, lệ phí đã được HĐND tỉnh ban hành đối với các loại phí: - Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện). - Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện). *Lý do:* Số phí thu được sau khi nộp ngân sách và trích cải cách tiền lương theo quy định, số kinh phí còn lại phục vụ cho hoạt động thu phí không đủ để thực hiện. - Phí thẩm định hồ sơ lĩnh vực đất đai. *Lý do:* Mức thu Phí, lệ phí về lĩnh vực đất đai được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật của pháp luật chuyên ngành, có nghiên cứu mức thu của các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng và phù hợp với tính hình thực tế địa phương.	Việc giảm mức thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và quy định của pháp luật về phí và lệ phí (Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí: "Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân"). Việc giảm mức thu phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo chỉ thị của Thủ tướng chính phủ, chỉ đạo của UBND tỉnh, nhằm khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ công trực tuyến để tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách, đơn giản hóa, điện tử hóa các thủ tục hành chính, phục vụ chương trình chuyển đổi số quốc gia. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí: "Trường hợp chính sách của Nhà nước thay đổi; số tiền phí được để lại không đủ đảm bảo chi phí cho hoạt động của tổ chức thu phí hoặc tồn dư sử dụng không hết chuyển nguồn qua các năm, cơ quan có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh tỷ lệ để lại phù hợp." Khi tổ chức thực hiện mức thu mới đối với các khoản phí, lệ phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến, trên cơ sở đánh giá số lượt giao dịch (trực tuyến và trực tiếp) trong năm, tổ chức thu phí lập dự toán thu, chi và xác định lại tỷ lệ để lại tại Đề án thu phí; trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh tỷ lệ để lại phù hợp, đảm báo chi phí của hoạt động thu phí.

20	**UBND thị xã Quảng Trị** (Công văn số 674/UBND-TCKH ngày 16/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
21	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** (Công văn số 1178/SNN-KHTC ngày 17/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
22	**UBND huyện Hải Lăng** (Công văn số 697/UBND-TCKH ngày 19/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
23	**UBND huyện Hướng Hóa** (Công văn số 619/UBND-TCKH ngày 23/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
24	**UBND huyện Triệu Phong** (Công văn 1601/UBND-TH ngày 22/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
25	**Sở Ngoại Vụ** (Công văn số 600/SNgV-VP ngày 23/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
26	**Sở Nội vụ** (Công văn số 642/SNV-VP ngày 22/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
27	**Sở Văn hóa Thể thao Du lịch** (Công văn số 870/SVHTTDL-VP ngày 23/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.
28	**Sở Thông tin Truyền thông** (Công văn số 519/STTTT-VP ngày 23/5/2023)	Thống nhất dự thảo Nghị quyết.

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ TƯ PHÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1060/BC-STP	*Quảng Trị, ngày 07 tháng 6 năm 2023*

BÁO CÁO
Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tư pháp nhận được công văn số: 1848/STC-QLG&CS ngày 30/5/2023 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết *(Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*; Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định vào dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

I. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH TỪNG NỘI DUNG

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh, tên gọi, nội dung của dự thảo nghị quyết chưa thống nhất với nhau. Đề nghị nghiên cứu trình bày phạm vi điều chỉnh cho phù hợp với tên gọi và nội dung của văn bản.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật; kỹ thuật soạn thảo văn bản

a) Về thẩm quyền ban hành văn bản

Phù hợp với quy định tại Điều 22 Luật Phí, lệ phí năm 2015; điểm b, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

. b)Về nội dung

- Tại Phụ lục I Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng trị quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng trị quy định: *"Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục XI, XII, XIII, XV, XVII áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục."*

Như vậy, theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND thì các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, XI phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết này áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục. Tuy nhiên, tại dự thảo phụ lục kèm theo Nghị quyết này chưa được quy định. Do đó, để đảm bảo phù hợp, thống nhất với nội dung quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung trên vào phụ lục kèm theo.

- Về danh mục lệ phí (Mục B của phụ lục kèm theo): tên gọi của một số loại lệ phí chưa đầy đủ (như điểm g, h mục 2 phần I. Lệ phí hộ tịch; khoản 4, 6 mục IV. Lệ phí đăng ký kinh doanh...).

c) Kỹ thuật soạn thảo văn bản

- Bố cục văn bản: Đề nghị nghiên cứu quy định bố cục văn bản theo hướng quy định điều có tiêu đề cho thống nhất. (Các Điều 1, 3, 4 dự thảo Nghị quyết có tiêu đề của điều; Điều 2 dự thảo Nghị quyết không có tiêu đề của điều). Đồng thời, trình bày tiêu đề của Điều bằng kiểu chữ đứng, đậm cho phù hợp với điểm c khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Tại căn cứ cuối cùng, đề nghị rà soát, chỉnh sửa như sau cho phù hợp với tên gọi của Tờ trình:

"Xét Tờ trình số ..../TTr-UBND ngày ...tháng ...năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu,..."

- Tại dự thảo Nghị quyết chỉ có 01 phụ lục kèm theo, do đó đề nghị không quy định số thứ tự của phụ lục và sửa lại như sau:

Phụ lục

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: ...../2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

-Đề nghị rà soát, chỉnh sửa các lỗi chính tả trong văn bản (Tại Điều 2 bỏ từ "các"; thay dấu " ; " thành dấu " , " tại tên gọi của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND như sau: "Sửa đổi, bổ sung một số Điều" ...

II. KẾT LUẬN:

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành sau khi đã chỉnh lý và hoàn thiện lại theo ý kiến thẩm định nêu trên của Sở Tư pháp và ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Đề nghị Sở Tài chính gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp vào dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, do Sở Tài chính chủ trì soạn thảo./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, XD&KTVBQPPL.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kỳ

SỞ TÀI CHÍNH
09.06.2023 16:37:08 +07:00

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2033/STC-QLG&CS	*Quảng Trị, ngày 09 tháng 6 năm 2023*

BÁO CÁO
GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Sở Tư pháp.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, Sở Tài chính đã gửi lấy ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo cáo số 1060/BC-STP ngày 07 tháng6 năm 2023), Sở Tài chính tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định tại Phụ lục kèm theo.

Sở Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị tham mưu UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Anh Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các Phó GĐ Sở;
- Lưu: VT, QLG&CS(G).

NỘI DUNG TIẾP THU, CHỈNH SỬA, BỔ SUNG VÀ GIẢI TRÌNH THEO Ý KIẾN CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Công văn số 2033/STC-QLG&CS ngày 9/6/2023 của Sở Tài chính)

TT	Nội dung	Tiếp thu/giải trình
1	Phạm vi điều chỉnh, tên gọi, nội dung của dự thảo nghị quyết chưa thống nhất với nhau. Đề nghị nghiên cứu trình bày phạm vi điều chỉnh cho phù hợp với tên gọi và nội dung của văn bản.	Tiếp thu.
2	Theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND thì các mức thu của các khoản phí quy định tại mục VIII, IX, XI phụ lục kèm theo dự thảo Nghị quyết này áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 01 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 02 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 01 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục. Tuy nhiên, tại dự thảo phụ lục kèm theo Nghị quyết này chưa được quy định. Do đó, để đảm bảo phù hợp, thống nhất với nội dung quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung trên vào phụ lục kèm theo.	Tiếp thu. Đã bổ sung nội dung tương ứng tại Phụ lục dự thảo Nghị quyết, đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.
3	Về danh mục lệ phí (Mục B của phụ lục kèm theo): tên gọi của một số loại lệ phí chưa đầy đủ (như	Tiếp thu. Đã chỉnh sửa.

	điểm g, h mục 2 phần I. Lệ phí hộ tịch; khoản 4, 6 mục IV. Lệ phí đăng ký kinh doanh...).	
	Đề nghị nghiên cứu quy định bố cục văn bản theo hướng quy định điều có tiêu đề cho thống nhất. (Các Điều 1, 3, 4 dự thảo Nghị quyết có tiêu đề của điều; Điều 2 dự thảo Nghị quyết không có tiêu đề của điều). Đồng thời, trình bày tiêu đề của Điều bằng kiểu chữ đứng, đậm cho phù hợp với điểm c khoản 5 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.	Đã bổ sung tiêu đề của Điều 2 dự thảo Nghị quyết.
5	Tại căn cứ cuối cùng, đề nghị rà soát, chỉnh sửa như sau cho phù hợp với tên gọi của Tờ trình: *"Xét Tờ trình số ..../TTr-UBND ngày ...tháng ...năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu,... ".*	Tiếp thu. Đã chỉnh sửa.
6	Tại dự thảo Nghị quyết chỉ có 01 phụ lục kèm theo, do đó đề nghị không quy định số thứ tự của phụ lục	Tiếp thu. Đã chỉnh sửa.
7	Đề nghị rà soát, chỉnh sửa các lỗi chính tả trong văn bản (Tại Điều 2 bỏ từ "các"; thay dấu ";" thành dấu "," tại tên gọi của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND như sau: "Sửa đổi, bổ sung một số Điều" ...	Tiếp thu. Đã chỉnh sửa.